

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ /NQ-CP
Số: 09
ĐẾN Số: 491.....
Ngày: 14/01/13..

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Lạng Sơn**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn (Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 55/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 9 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Lạng Sơn với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	832.076	100,00			832.076	100,00
1	Đất nông nghiệp	667.148	80,18	718.093	38	718.131	86,31
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	41.980	6,29	40.680		40.680	5,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	20.059		22.000		22.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	30.945	4,64		40.500	40.500	5,64
1.3	Đất rừng phòng hộ	113.175	16,96	134.500		134.500	18,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	8.293	1,24	8.300		8.300	1,16
1.5	Đất rừng sản xuất	437.705	65,61	453.234	6.766	460.000	64,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.185	0,18	1.300		1.300	0,18

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	43.875	5,27	53.377	1.785	55.162	6,63
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	282	0,64		345	345	0,63
2.2	Đất quốc phòng	11.481	26,17	13.636		13.636	24,72
2.3	Đất an ninh	32	0,07	81		81	0,15
2.4	Đất khu công nghiệp	150	0,34	400	537	937	1,70
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	120		400		400	
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	30			537	537	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	458	1,04		709	709	1,29
2.6	Đất di tích danh thắng	818	1,86	863		863	1,56
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	174	0,40	275		275	0,50
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	38	0,09		43	43	0,08
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	565	1,29		735	735	1,33
2.10	Đất phát triển hạ tầng	11.592	26,42	16.126	24	16.150	29,28
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	73		81	3	84	
-	Đất cơ sở y tế	57		119	5	124	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	421		537		537	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	127		164		164	
2.11	Đất ở tại đô thị	983	2,24	1.478		1.478	2,68
3	Đất chưa sử dụng	121.053	14,55	60.606		58.783	7,06
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			60.606		58.783	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			60.447	1.823	62.270	
4	Đất đô thị	11.045			14.840	14.840	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	8.293			8.300	8.300	
6	Đất khu du lịch	115			1.995	1.995	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011 -2015)	Giai đoạn (2016 -2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	10.689	6.685	4.004
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	1.051	566	485
1.2	Đất trồng cây lâu năm	579	355	224
1.3	Đất rừng sản xuất	6.222	4.013	2.209
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	34	5	29
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	14.549	7.120	7.429
2.1	Đất trồng lúa 1 vụ sang đất trồng cây lâu năm	106	91	15
2.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại sang đất cây lâu năm	6.891	2.200	4.691
2.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại sang đất lâm nghiệp	7.403	4.755	2.648
2.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại sang đất nuôi trồng thủy sản	149	74	75

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp	61.672	39.322	22.350
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	3.136	1.647	1.489
1.2	Đất rừng phòng hộ	21.325	14.086	7.239
1.3	Đất rừng sản xuất	21.121	14.409	6.712
2	Đất phi nông nghiệp	598	271	327
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	12	2	10
2.2	Đất di tích danh thắng	31	15	16
2.3	Đất phát triển hạ tầng	48	48	

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xác lập ngày 05 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Lạng Sơn với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	832.076	832.076	832.076	832.076	832.076	832.076
1	Đất nông nghiệp	667.148	673.555	679.199	685.380	691.234	699.785
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	41.980	41.941	41.803	41.701	41.588	41.265
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	20.059	20.307	20.540	20.788	21.034	21.073
1.2	Đất trồng cây lâu năm	30.945	31.511	32.195	32.907	33.653	34.528
1.3	Đất rừng phòng hộ	113.175	115.658	117.908	120.158	122.458	127.261
1.4	Đất có rừng đặc dụng	8.293	8.293	8.293	8.293	8.293	8.297
1.5	Đất có rừng sản xuất	437.705	441.312	444.414	448.020	451.298	452.852
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.185	1.201	1.210	1.224	1.238	1.254
2	Đất phi nông nghiệp	43.875	44.953	46.011	47.030	48.448	50.831
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	282	295	303	318	326	340
2.2	Đất quốc phòng	11.481	11.801	12.121	12.441	12.761	13.286
2.3	Đất an ninh	32	38	41	44	48	71
2.4	Đất khu công nghiệp	150	289	367	426	484	544
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	120	137	154	172	190	207
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	30	152	213	254	294	337
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	458	487	521	554	587	664
2.6	Đất di tích danh thắng	818	819	825	832	839	847
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	174	186	198	210	222	237
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	38	38	43	43	43	43
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	565	585	605	625	645	665
2.10	Đất phát triển hạ tầng	11.592	11.975	12.342	12.718	13.395	14.438
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	73	73	73	73	74	78

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất cơ sở y tế	57	57	63	64	65	84
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	421	423	426	428	431	489
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	127	129	131	133	136	142
2.11	Đất ở tại đô thị	983	1.071	1.155	1.217	1.241	1.309
3	Đất chưa sử dụng	121.053	113.568	106.866	99.666	92.394	81.460
4	Đất đô thị	11.045	12.700	12.900	13.100	13.300	13.500
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	8.293	8.293	8.293	8.293	8.293	8.297
6	Đất khu du lịch	115	115	115	115	115	115

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu đã thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.685	1.033	1.006	970	1.345	2.331
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	566	33	132	96	107	198
1.2	Đất trồng cây lâu năm	355	74	57	28	93	103
1.3	Đất rừng sản xuất	4.013	489	578	574	902	1.470
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	5	1	1	1	1	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	7.120	1.387	1.480	1.485	1.585	1.183
2.1	Đất trồng lúa 1 vụ sang đất trồng cây lâu năm	91					91
2.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại sang đất cây lâu năm	2.200	340	440	440	540	440
2.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại sang đất lâm nghiệp	4.755	1.030	1.030	1.030	1.030	635
2.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại sang đất nuôi trồng thủy sản	74	17	10	15	15	17

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	39.322	7.440	6.650	7.150	7.200	10.882
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	1.647	300	300	300	300	447
1.2	Đất rừng phòng hộ	14.086	2.483	2.250	2.250	2.300	4.803
1.3	Đất rừng sản xuất	14.409	3.066	2.650	3.150	3.150	2.393
2	Đất phi nông nghiệp	271	45	52	49	72	53
	Trong đó:						
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	2					2
2.2	Đất di tích danh thắng	15		4	4	4	3
2.3	Đất phát triển hạ tầng	48	6	3		21	18

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương;

3. Khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu

hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả;

6. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

8. Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và các cơ chế chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp;

9. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, khuyến khích, ưu đãi để hướng các nhà đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn. Đồng thời đảm bảo sự phối hợp thống nhất, hiệu quả trong việc quản lý điều hành của các ngành, các cấp đối với hoạt động đầu tư trên địa bàn Tỉnh;

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp Báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). 40

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng